

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG NỘI THẤT PHÚ VĨNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG NỘI THẤT PHÚ VĨNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108985401

**3. Ngày thành lập:** 14/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, hẻm 1, ngách 18/91 Ngô Thi Sỹ, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886582868

Fax:

Email: [phuvinhnoithat@gmail.com](mailto:phuvinhnoithat@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100(Chính) |
| 2.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 7.  | In ấn                                                                                    | 1811        |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812        |
| 9.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820        |
| 10. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022        |
| 11. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023        |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219        |
| 13. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220        |
| 14. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392        |
| 15. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393        |
| 16. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394        |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395        |
| 18. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396        |
| 19. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511        |
| 20. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                       | 2591 |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                           | 2592 |
| 23. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                            | 2593 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                            | 2599 |
| 25. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                 | 3311 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                             | 3312 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                 | 3314 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                 | 3319 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                | 3320 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                  | 4322 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                         | 4329 |
| 44. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330 |
| 45. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390 |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                     | 4649 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                    | 4662 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |
| 51. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4751 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 58. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                          | 7120 |
| 59. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                     | 7110 |
| 60. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410 |
| 61. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 63. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 64. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 65. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 66. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                   | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM MINH PHỬ  | Khu 1/ thôn Đoài, Thị Trấn Yên Lạc, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 102.000    | 1.020.000.000         | 51,000    | 026084001800                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 102.000    | 1.020.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | THÂN VĂN QUỲNH | Xóm 2/ Thôn Nam Cường, Xã Nhã Nam, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 88.000     | 880.000.000           | 44,000    | 121447467                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 88.000     | 880.000.000           | 44,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |            |                                                                                     |                                    |        |             |       |           |  |
|---|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-------|-----------|--|
| 3 | ĐỖ THỊ THU | số 241/ Khu 3,<br>Thị trấn Cổ<br>Phúc, Huyện Trấn<br>Yên, Tỉnh Yên<br>Bái, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000 | 100.000.000 | 5,000 | 060796891 |  |
|   |            |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |            |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |            |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |            |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |            |                                                                                     | Tổng số                            | 10.000 | 100.000.000 | 5,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM MINH PHÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026084001800

Ngày cấp: 13/04/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 1/ Thôn Đoài, Thị trấn Yên Lạc, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 6 ngách 81/4 đường Vạn Phúc, Tổ 10, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội